

Số: /GPMT-UBND Đăk Lăk, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Đăk Lăk về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon (sản xuất cà phê hòa tan từ 10.000 tấn sản phẩm/năm lên 30.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất cà phê lỏng 6.000 tấn/năm)”;

Xét Văn bản số 1601/CV-CPN ngày 16/01/2025 của Công ty TNHH Cà phê Ngon về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon (công suất sản xuất cà phê hòa tan 30.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất cà phê lỏng 6.000 tấn/năm) và hồ sơ bổ sung ngày 14/02/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 75/TTr-STNMT ngày 20/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Cà phê Ngon, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Cư Kuin, xã Dray Băng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đăk Lăk được thực

hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon (công suất sản xuất cà phê hòa tan 30.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất cà phê lỏng 6.000 tấn/năm)" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon (công suất sản xuất cà phê hòa tan 30.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất cà phê lỏng 6.000 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Cư Kuin, xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Số 6000916516 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/2/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31/07/2024.

1.4. Mã số thuế: 6000916516

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến cà phê.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 222.132 m²

- Công suất: sản xuất cà phê hòa tan 30.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất cà phê lỏng 6.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Cà phê Ngon

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Cà phê Ngon có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Cư Kuin tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon (công suất sản xuất cà phê hòa tan 30.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất cà phê lỏng 6.000 tấn/năm) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- UBND huyện Cư Kuin;
- Công ty TNHH Cà phê Ngon;
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực căn tin.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ở nhân viên.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh tập trung.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn bay hơi.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn trích ly cà phê và rửa thiết bị.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ Ea Ung tại thôn 5, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'): X= 456848; Y = 1392829.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải: trung bình $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $83,3 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo số liệu thực tế của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục); lớn nhất $2.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $91,7 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nhà máy hoạt động hết công suất, tương ứng với hệ số an toàn của HTXLNT là 1,16).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm, tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	--------------	-------------	---------------------------	----------------------------	-----------------------------

1	Độ màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5 – 9		
3	TSS	mg/l	100		
4	COD	mg/l	150		
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
6	Amoni	mg/l	10		
7	Tổng Nitơ	mg/l	40		
8	Tổng Phốt pho	mg/l	6		
9	Clorua	mg/l	1.000		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01, 02, 03: Được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn số 1, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn số 2, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Được thu gom bằng bồn chứa, sau đó bơm về hệ thống tái sử dụng nước thải công suất 800 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 06: Được thu gom bằng hệ thống mương hở, đưa về bể gom, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.200 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dung tích: 22,5 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể UASB → Bể MBBR → Bể lắng sinh học 1 → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Cột lọc → Trạm quan trắc nước thải tự động → Hồ Ea Ung.

- Công suất thiết kế: 2.200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: hồ chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Kết nối, truyền số liệu: Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Lắk để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, thiết bị, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã ban hành.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố không hoạt động, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời chờ khắc phục. Sau khi khắc phục được sự cố, nước thải được đưa lại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,0$) trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.200 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí tại bể gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí tại hồ chứa nước sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Cà phê Ngon phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải); 05 lần lấy mẫu trong 75 ngày.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu nước thải đầu ra) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom. Thực hiện đấu nối nước thải của dự án vào hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi 35 tấn/ngày.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi 45 tấn/ngày.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ Cyclone lọc bụi 1 tại khu vực phân loại và làm sạch nguyên liệu (khu vực nhà cũ).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ Cyclone lọc bụi 2 tại khu vực phân loại và làm sạch nguyên liệu (khu vực nhà mới).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi giờ 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí lò hơi 35 tấn; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458642, Y = 1389990.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí lò hơi 45 tấn; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458698, Y = 1389990.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí tại hệ thống cyclone lọc bụi 1; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458675, Y = 1390042.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí tại hệ thống cyclone lọc bụi 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458645, Y = 1390045.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: 90.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 108.100 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 23.110 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 22.265 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải

Các dòng khí thải (từ số 01 đến 04): Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ trong thời gian sản xuất của nhà máy.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số: $K_p = 0,9$, $K_v = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Nguồn khí thải số 01, 02			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	tng/Nm ³	850	
5	Cacbon monoxit, CO	mg/Nm ³	1.000	
6	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	
II	Nguồn khí thải số 03, 04			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³		

Ghi chú: Chủ cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ khí thải nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 01: Khí thải → tháp giải nhiệt → thiết bị trao đổi nhiệt → thiết bị bay hơi → Cyclone khô → Tháp hấp thụ ướt → Tháp hấp thụ khô → Ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 02: Khí thải → tháp giải nhiệt → thiết bị trao đổi nhiệt → thiết bị bay hơi → Cyclone khô → Tháp hấp thụ ướt → Tháp hấp thụ khô → Ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 03: Bụi → Cyclone → Ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 04: Bụi → Cyclone → Ống thoát khí thải.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, hệ số: K_p = 0,9, K_v = 1).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải bị hỏng.

- Xây dựng các phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa.

- Thực hiện nghiêm các nội quy về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 45 tấn/ngày, hệ thống Cyclone lọc bụi 2 tại khu vực phân loại và làm sạch nguyên liệu (khu vực nhà mới).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 vị trí tại ống khói khu vực lò hơi 45 tấn/ngày và 01 vị trí tại ống thoát khí tại hệ thống cyclone lọc bụi 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Chủ cơ sở phải giám sát các thông số ô nhiễm của khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sân bãi; khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải...) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí và quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty TNHH Cà phê Ngon chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ nhà xưởng sản xuất chính.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ nhà nồi hơi.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực nhà máy phát điện.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục 108°30', múi chiều 3°)**

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 0458589; Y = 1390033.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: 0458664; Y = 1389996.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 0458607; Y = 1389947.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 0458491; Y = 1390165.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm độ rung.
- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không vận hành quá tải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị, đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	730
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	2.830
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	72
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	150
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	40
Tổng khối lượng:			3.832

1.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng (Tấn/ngày)
1	Đất đá thải, bụi từ nguyên liệu đầu vào	Tấn/ngày	0,13
2	Tro từ lò đốt, bụi từ cyclone	Tấn/ngày	6,8
3	Bã cà phê	Tấn/ngày	84
4	Bao bì chứa nguyên liệu, bao bì đóng gói	Tấn/ngày	0,35

5	Phế liệu trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng (đồng, thép, bánh xích,..)	Tấn/ngày	0,004
6	Bùn thải từ lò hơi	Tấn/ngày	4,33
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Tấn/ngày	32,3
Tổng cộng			127,914

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn không có khả năng tái chế	62
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế	15,5
Tổng khối lượng:		77,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Đã bố trí 04 thùng nhựa có dán tên, mã chất thải nguy hại và dấu hiệu cảnh báo.

2.1.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 50 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng; có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 80 m², là nhà cấp 4 lợp tôn, nền xi măng.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* bố trí các thùng nhựa đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vực xưởng sản xuất.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 16 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng.
- Định kỳ hợp đồng với Công ty TNHH MTV Quản lý môi trường đô thị huyện Cư Kuin để thu gom, vận chuyển, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành.

3. Công ty TNHH Cà phê Ngon có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu chứa chất thải phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn điện, an toàn hóa chất, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành./.